

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ T
TỈNH B**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 221/2020/HS-ST

Ngày: 12-11-2020

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ T, TỈNH B

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Võ Thị Hồng Thêm.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lê Quang Xệt;

Bà Nguyễn Thị Ngọc Anh.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Trọng Nam - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã T, tỉnh B.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã T, tỉnh B tham gia phiên tòa:
Ông Nguyễn Văn Trọng - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 11 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã T, tỉnh B xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số 219/2020/TLST-HS ngày 21 tháng 10 năm 2020 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 227/2020/QĐXXST-HS ngày 29 tháng 10 năm 2020 đối với bị cáo:

Nguyễn Văn B, sinh năm 1968; nơi sinh: V; hộ khẩu thường trú: Thôn Thượng, xã TH, huyện Q, tỉnh H; nghề nghiệp: Công nhân; trình độ văn hóa: Lớp 3/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Văn N (đã chết) và bà Đỗ Thị V (đã chết); bị cáo có 02 người con lớn sinh năm 1990 và nhỏ sinh năm 1993; tiền án, tiền sự: Không. Bị cáo bị bắt theo quyết định truy nã và tạm giam từ ngày 12-8-2020 cho đến nay. Có mặt.

Bị hại: Công ty trách nhiệm hữu hạn H; địa chỉ trụ sở chính: 48/163/60 Hoàng Hoa Thám, tổ 110, khu phố 8, phường X, thành phố S, tỉnh B.

Người đại diện hợp pháp: Ông Trần Ngọc T, sinh năm 1991 là người đại diện theo ủy quyền. Có đơn xin vắng mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Phạm Văn Đ, sinh năm 1993; nơi thường trú: Ấp Tân Hòa A, xã P, huyện F, tỉnh Đ. Vắng mặt.

Người làm chứng: Bà Trần Thị Ngọc H và ông Bùi Văn P đều vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Nguyễn Văn B và Trần Ngọc H sống chung như vợ chồng. B làm thợ hồ tại công trình xây dựng nhà xưởng Công ty TNHH H tại khu phố 1, phường N, thị xã T, tỉnh B.

Khoảng 20 giờ ngày 09-3-2018, B điều khiển xe mô tô biển số 67L1-415.84 chở H đến công trình xây dựng để lấy bàn chà của B đem về phong trọ cất giữ. Khi đến công trình, B nói với ông Bùi Văn P là bảo vệ công trình cho B vào lấy bàn chà thì ông P đồng ý. B chở H vào công trình lấy bàn chà xong B nhìn thấy 02 cánh cửa nhôm không có người trong coi nên nảy sinh ý định chiếm đoạt. B chở H ra ngoài rồi chạy đến cổng phụ và dừng xe đối diện cổng phụ bảo H giữ xe. B đi bộ vào công trình lấy 02 cánh cửa nhôm đem ra chỗ H. B nói với H chở về bán lấy tiền tiêu xài thì H đồng ý. B để 02 cánh cửa lên xe H ngồi phía sau giữ. Trên đường về nhà trọ bị Công an xã (nay phường) N phát hiện. B và H thừa nhận 02 cánh cửa là tài sản chiếm đoạt của Công ty TNHH H. Công an thu giữ xe mô tô và 02 cánh cửa.

Tại Kết luận định giá tài sản số 76/KLTS-TTHS ngày 30-3-2018 của Hội đồng định giá thị xã T 02 cánh cửa nhôm có kích thước 2 x 0,7 mét và 2,1 x 0,8 mét tại thời điểm chiếm đoạt trị giá 2.805.000 đồng.

Công an thị xã T ra Quyết định xử lý vật chứng số 172 trả 02 cánh cửa nhôm trên cho Công ty TNHH H và Quyết định xử lý vật chứng số 173 trả xe mô tô biển số 67L1-415.84 cho ông Phạm Văn Đ.

Trong quá trình điều tra bị cáo Nguyễn Văn B bỏ trốn nên ngày 16-11-2018 Cơ quan Cảnh sát điều tra công an thị xã T ban hành Quyết định tạm đình chỉ điều tra vụ án hình sự số 03; Quyết định tạm đình chỉ điều tra bị can số 03 và Quyết định truy nã bị can số 06. Ngày 12-8-2020, bị cáo bị bắt tại xã L, huyện N, tỉnh Đ. Ngày 15-8-2020, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thị xã T ra Quyết định đình nã đối với Nguyễn Văn B số 17, Quyết định phục hồi điều tra vụ án số 18, Quyết định phục hồi điều tra bị can số 17 đối với Nguyễn Văn B.

Đối với hành vi của Trần Ngọc H đã bị Tòa án nhân dân thị xã T xử phạt 09 tháng tù nhưng cho hưởng án treo thời gian thử thách 01 năm 06 tháng tại Bản án số 06/2019/HS-ST ngày 15-01-2019.

Cáo trạng số 220/CT-VKSTU ngày 20-10-2020 của Viện kiểm sát nhân dân thị xã T, tỉnh B đã truy tố bị cáo Nguyễn Văn B phạm tội “Trộm cắp tài sản” quy định tại khoản 1 Điều 173 Bộ luật Hình sự. Tại phiên tòa, Kiểm sát viên giữ nguyên quyết định truy tố và đề nghị căn cứ khoản 1 Điều 173; điểm i, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo Nguyễn Văn B mức hình phạt tù 09 tháng đến 01 năm tù.

Tại phiên tòa, bị cáo khai nhận hành vi phạm tội của mình như đã nêu trên và không có ý kiến gì trong phần tranh luận. Trong phần trình bày lời nói sau cùng, bị cáo nhận thấy hành vi của mình là sai trái, ăn năn hối cải và đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an thị xã T, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân thị xã T, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo và những người tham gia tố tụng không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng.

[2] Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo thừa nhận hành vi phạm tội. Lời khai của bị cáo phù hợp với lời khai của bị hại. Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án và đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa cho thấy ngày 09-3-2018, Nguyễn Văn B và Trần Ngọc H lợi dụng sự sơ hở trong việc quản lý tài sản của Công ty TNHH H đã lén lút chiếm đoạt 02 cánh cửa nhôm có kích thước 2 x 0,7 mét và 2,1 x 0,8 mét trị giá 2.805.000 đồng. Do đó, Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân thị xã T truy tố bị cáo về tội Trộm cắp tài sản quy định tại khoản 1 Điều 173 Bộ luật Hình sự là có căn cứ, đúng người, đúng tội và đúng pháp luật.

[3] Hành vi của bị cáo đã xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của người khác được pháp luật bảo vệ, mặt khác còn gây mất an ninh, trật tự tại địa phương, gây hoang mang, lo sợ trong quần chúng nhân dân nơi xảy ra vụ án. Bị cáo có đủ năng lực chịu trách nhiệm hình sự nên phải biết hành vi của mình là vi phạm pháp luật nhưng vì tham lam và vì động cơ tư lợi nên đã cố ý phạm tội. Về vai trò: Đây là vụ án có đồng phạm giản đơn các bị cáo cùng nhau thực hiện tội phạm trong đó bị cáo Nguyễn Văn B là người nảy sinh ý định và thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản của bị hại. Trần Ngọc H có vai trò giúp sức cho bị cáo Nguyễn Văn B (Trần Ngọc H đã bị Tòa án nhân dân thị xã T xử phạt 09 tháng tù nhưng cho hưởng án treo). Trong quá trình điều tra bị cáo bỏ trốn nên ngày 16-11-2018, Cơ quan Cảnh sát điều tra công an thị xã T ban hành Quyết định tạm đình chỉ điều tra vụ án hình sự; Quyết định tạm đình chỉ điều tra bị can và quyết định truy nã bị can. Do đó, cần có mức hình phạt nghiêm để răn đe, giáo dục và phòng ngừa chung.

[4] Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Bị cáo không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự.

[5] Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Bị cáo phạm tội lần đầu thuộc trường hợp ít nghiêm trọng, bị cáo có thái độ thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải. Tài sản bị cáo chiếm đoạt đã thu hồi trả lại cho bị hại và giá trị tài sản không lớn; bị

hại xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo. Do đó, bị cáo được hưởng các tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm i, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

[6] Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã T đề nghị xử phạt bị cáo Nguyễn Văn B mức hình phạt như trên là phù hợp với tính chất, mức độ tội phạm và các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của bị cáo.

[7] Về xử lý vật chứng và biện pháp tư pháp: Không có.

[8] Về án phí sơ thẩm: Bị cáo bị kết án nên phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Về trách nhiệm hình sự:

Căn cứ khoản 1 Điều 173; điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 và Điều 38 của Bộ luật Hình sự;

Tuyên bố bị cáo Nguyễn Văn B phạm tội Trộm cắp tài sản.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn B 09 (Chín) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 12 tháng 8 năm 2020.

2. Về án phí: Căn cứ Điều 135, 136 Bộ luật Tố tụng hình sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, buộc bị cáo Nguyễn Văn B phải nộp 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm.

3. Bị cáo được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Bị hại và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh B;
- VKSND tỉnh B;
- PV06, Công an tỉnh B;
- Sở Tư pháp tỉnh B;
- VKSND thị xã T
- Công an thị xã T;
- Chi cục THADS thị xã T;
- Người tham gia tố tụng;
- Lưu: HS, VT

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TÒA**

Võ Thị Hồng Thêm